

Biểu mẫu 05**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ ĐÌNH CHINH****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2018-2019**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	_ Thực hiện Kế hoạch Tuyển Sinh của UBNDQ5.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	_ Theo chương trình của Bộ GD-ĐT.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	_ Thông qua Sổ Liên lạc. _ Thực hiện theo TT30 & TT22 _ Tạo dựng môi trường GD lành mạnh , nề nếp, kỉ cương, có chất lượng GD cao				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	_ Nơi học sinh được chăm sóc, nâng niu, tạo cho các em niềm hứng thú, say mê để các em Vui học thành tài. * <u>Các hoạt động hỗ trợ HS:</u> _ Trường: + Miễn, giảm học phí trái buổi cho HS có hoàn cảnh khó khăn. + Giúp HS có hoàn cảnh khó khăn vui Tết. (Nuôi heo đất, ...) _ Đoàn: Trao học bổng cho HS có hoàn cảnh khó khăn (Nhân dịp 26/3, 19/5).				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	_ Đáp ứng chất lượng giáo dục: đạo đức, học tập, sức khỏe Tốt.				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	_ Mỗi học sinh có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo, có khát vọng vươn lên.				

Q5, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu mẫu 06 (Sau khi Kiểm tra lại T8/2018)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5

TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ ĐÌNH CHINH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2017-2018

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	969	196	147	196	237	193
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	969	196	147	196	237	193
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	969	196	147	196	237	193
*	Năng lực	969	196	147	196	237	193
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	731 (75.4)	151 (77.0)	111 (75.5)	142 (72.4)	166 (70.0)	161 (83.4)
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	224 (23.1)	34 (17.3)	36 (24.5)	54 (27.6)	68 (28.7)	32 (16.6)
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	14 (1.4)	11 (5.6)			3 (1.3)	
*	Phẩm chất	969	196	147	196	237	193
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	766 (79.1)	154 (78.6)	112 (76.2)	144 (73.4)	180 (75.9)	176 (91.2)
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	198 (20.4)	39 (19.9)	35 (23.8)	52 (26.5)	55 (23.2)	17 (8.8)
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0.5)	3 (1.5)			2 (0.8)	

IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	969	196	147	196	237	193
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	392 (40.5)	88 (44.9)	57 (38.8)	76 (38.8)	87 (36.7)	84 (43.5)
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	558 (57.6)	97 (49.5)	89 (60.5)	116 (59.2)	147 (62.0)	109 (56.5)
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	19 (2.0)	11 (5.6)	1 (0.7)	4 (2.0)	3 (1.6)	
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	969	196	147	196	237	193
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	950 (98.0)	185 (94.4)	146 (99.3)	192 (97.9)	234 (98.7)	193 (100)
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	446 (46.0)	101 (51.5)	69 (46.9)	87 (44.4)	100 (42.2)	89 (46.1)
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

Q5, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Điền Thị Hoàng Lý

Biểu mẫu 07

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5

TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ ĐÌNH CHINH**THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2017-2018**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	29/28	1,4m ² /HS
II	Loại phòng học	29/28	
1	Phòng học kiên cố	29	
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	2825	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	360	
VI	Tổng diện tích các phòng	2088	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1392	
2	Diện tích thư viện (m ²)	90	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>		
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>		
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>		
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	108/2p	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>		
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>		
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	24	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	35	1 bộ/1 lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	35	1 bộ/1 lớp
1.1	Khối lớp 1	7	
1.2	Khối lớp 2	7	
1.3	Khối lớp 3	7	
1.4	Khối lớp 4	7	
1.5	Khối lớp 5	7	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	35	1 bộ/1 lớp
2.1	Khối lớp 1	7	
2.2	Khối lớp 2	7	
2.3	Khối lớp 3	7	
2.4	Khối lớp 4	7	
2.5	Khối lớp 5	7	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	84	1 hs/1b
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	106	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	34	1/1
2	Cát xét	07	7/28
3	Đầu Video/đầu đĩa	29	1/1
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	06	6/28
5	Thiết bị khác...	30	1/1
6			

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	48
XI	Nhà ăn	480

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	264	800	0,33/1 hs
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8		4 (khu)		0,05
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Q5, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Điền Thị Hoàng Lý

Biểu mẫu 08

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 5

TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ ĐÌNH CHINH**THÔNG BÁO****Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2017-2018**

(Tháng 8 năm 2018)

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	59			37	5	2	14	1	10	30	26	16		
I	Giáo viên	39			34	5			1	10	28	23	16		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	7			6	1				2	5				
3	Tin học	1			1						1				
4	Âm nhạc	1			1					1					
5	Mỹ thuật														
6	Thể dục	2			1	1				1	1				
II	Cán bộ quản lý	3			3						3				
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2				

III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1						1							
2	Nhân viên kế toán	1					1								
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	...	13						13							

(Ghi chú: Đánh giá Chuẩn nghề nghiệp: CB-GV)

Năm học 2018-2019: Trường ký hợp đồng 01 GV Thẻ dực

Q5, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Điền Thị Hoàng Lý